TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21/6/2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vũ Thị Dung**.

Ông **Nguyễn Việt Hòa**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Huyền -** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 196/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1979,

Địa chỉ cư trú: Đ, thôn D, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn V**,** sinh năm 1977,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Đội 9, thôn D, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Israel.

(Các đương sự đều vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L *trình bày:* Bà và ông Trần Văn V kết hôn trên cơ sở tự

nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 13/10/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng, vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, mâu thuẫn trong việc tổ chức cuộc sống chung và cách nuôi dạy con cái. Năm 2010 ông V đi lao động tại Israel đến nay chưa về nước, ông bà ít liên lạc và không quan tâm đến nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Văn V.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trần Lan A, sinh ngày 15/3/1999; Trần Trúc Q, sinh ngày 22/01/2006 và Trần Mạnh Q1, sinh ngày 08/10/2009. Hiện con Trần Lan A và Trần Trúc Q đã đủ 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà đề nghị giao con chung Trần Mạnh Q1 cho ông V chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian ông V không có mặt tại Việt Nam, bà có trách nhiệm thay ông V chăm sóc con chung Trần Mạnh Q1 cho đến khi ông V về nước và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con Trần Mạnh Q1

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà L không cung cấp được địa chỉ của ông V nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình ông V. Chị Trần Lan A (là con gái ông V) trình bày: Chị không biết địa chỉ cụ thể của ông V ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên ông V vẫn liên lạc với chị qua điện thoại. Chị đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho ông V biết, thông qua gia đình ông V trình bày vợ chồng sống ly thân và xa cách quá lâu nên tình cảm phai nhạt dần và không còn, hiện tại ông chưa thể về nước nên không thể líu kéo bà L được, ông cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên ông nhất trí ly hôn theo yêu cầu của bà L. Ông V xác định vợ chồng có 03 con chung như bà L trình bày là đúng, hai con Trần Lan A và Trần Trúc Q đã đủ 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng con Trần Mạnh Q1 cho đến khi con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam, ông ủy quyền cho bà L chăm sóc con Trần Mạnh Q1 cho đến khi ông về nước. Tài sản chung, nợ chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung của bà L và ông V là cháu Trần Mạnh Q1 có nguyện vọng được ở với ông V, trong thời gian ông V không có mặt tại Việt Nam cháu tiếp tục ở với bà L.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi bà L, ông V đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Bà L và ông V có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi kết hôn ông bà chung sống với nhau tại địa phương, quá trình chung sống được một thời gian thì ông V đi lao động ở nước ngoài đến nay chưa về nước, vợ chồng chủ yếu sống xa cách mỗi người một nơi, không có sự quan tâm, vun vén, gần gũi, gắn bó. Nay bà L có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị L ly hôn ông Trần Văn V. Về con chung: Giao con chung Trần Mạnh Q1 cho ông V chăm sóc, nuôi dưỡng; bà L không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao cháu Trần Mạnh Q1 cho bà Nguyễn Thị L chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian ông V không có mặt tại Việt Nam. Bà L phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L hiện đang sinh sống ở Việt Nam; bị đơn ông Trần Văn V có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn D, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương, hiện ông V đang lao động tại Israel. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L không cung cấp được địa chỉ cụ thể của ông V. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình ông V cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho chị Trần Lan A là con gái ông V để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa bà L và ông V đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Chị Trần Lan A vẫn liên lạc với ông V và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa bà L và ông V. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt và đều có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn V kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 13/10/1998 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc được khoảng 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng không thống nhất được cuộc sống chung và cách nuôi dạy con cái. Năm 2010 ông V đi lao động tại Israel đế nay chưa về nước, vợ chồng sống xa cách 14 năm không có sự quan tâm, chia sẻ, gắn bó. Bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông V. Thông qua gia đình ông V cũng xác định ông chưa thể về nước được, ông không thể líu kéo và cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà L xin ly hôn ông nhất trí. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa bà L và ông V đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn V có 03 con chung là Trần Lan A, sinh ngày 15/3/1999; Trần Trúc Q, sinh ngày 22/01/2006 và Trần Mạnh Q1, sinh ngày 08/10/2009. Bà L ông V thống nhất xác định con chung Trần Lan A và Trần Trúc Q đã đủ 18 tuổi, khỏe mạnh nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời thống nhất giao con chung Trần Mạnh Q1 cho ông V chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên (tròn 18 tuổi). Cháu Trần Mạnh Q1 có nguyện vọng được ở với ông V, trong thời gian ông V vắng nhà cháu tiếp tục ở với bà L. Ông V ủy quyền cho bà Nguyễn Thị L chăm sóc cháu Q1 cho đến khi ông về nước. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của ông bà giao con chung cho ông V chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con tròn 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của ông V không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao cháu Trần Mạnh Q1 cho bà Nguyễn Thị L nuôi dưỡng trong thời gian ông V không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L, ông V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị L ly hôn ông Trần Văn V.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho ông Trần Văn V chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Mạnh Q1, sinh ngày 08/10/2009 cho đến khi con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của ông V không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Tạm giao con chung Trần Mạnh Q1 cho bà Nguyễn Thị L nuôi dưỡng trong thời gian ông V không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000623 ngày 17/4/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bà L đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; ông Trần Văn V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *Cục THADS tỉnh Hải Dương;*
- *UBND xã Ngũ Phúc, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;*
- *Lưu hồ sơ, VP, Tòa GĐ&NCTN*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường